



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (của hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Sâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Trọng Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo



Đỗ Văn Sâm
Chủ tịch

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Thị Bạch Mai
Tổng Giám đốc

Số : 297/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, được lập ngày 10/08/2014, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cũng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2013-152-1

Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.585.838.596	66.597.867.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.398.455.363	25.244.039.899
1. Tiền	111		6.407.304.885	8.254.136.259
2. Các khoản tương đương tiền	112		991.150.478	16.989.903.640
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.124.850.171	39.913.724.401
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	43.882.028.741	30.036.214.037
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	3.948.796.287	6.765.302.041
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	6.405.829.419	6.047.783.635
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.111.804.276)	(2.935.575.312)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	305.502.975	101.384.093
1. Hàng tồn kho	141		305.502.975	101.384.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.757.030.087	1.338.718.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		620.692.181	626.774.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	620.888.403	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	515.449.503	711.943.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		332.977.065.652	306.107.839.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		287.950.722.181	262.013.808.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	194.230.722.044	197.755.053.424
- Nguyên giá	222		332.165.044.356	325.731.148.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.934.322.312)	(127.976.095.564)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	149.708.324	139.833.327
- Nguyên giá	228		2.175.463.207	2.138.963.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.025.754.883)	(1.999.129.880)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	93.570.291.813	64.118.921.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	22.165.000.000	22.165.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.165.000.000	15.165.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.861.343.471	21.929.030.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	22.861.343.471	21.929.030.898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		394.562.904.248	372.705.706.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.431.945.438	92.758.909.285
I. Nợ ngắn hạn	310		64.419.535.054	66.529.540.709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	33.081.840.587	23.412.724.581
2. Phải trả người bán	312	V.14	19.353.653.834	20.718.562.190
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	106.220.960	21.309.621
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.359.945.410	1.259.662.839
5. Phải trả người lao động	315		6.921.619.125	10.620.595.366
6. Chi phí phải trả	316	V.17	142.967.639	59.678.045
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2.489.172.584	10.117.390.752
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		964.114.915	319.617.315
II. Nợ dài hạn	330		39.012.410.384	26.229.368.576
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	34.676.683.516	22.947.200.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.335.726.868	3.282.168.576
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		291.130.958.810	279.946.797.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	291.130.958.810	279.946.797.199
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.319.980.000	82.319.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		101.914.865.893	73.323.843.424
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	9.330.116.999
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.016.866.105	2.312.671.428
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.444.440.267	38.225.378.803
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		394.562.904.248	372.705.706.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		47.452,34	47.096,59
+ EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.900.755.879	93.595.501.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.900.755.879	93.595.501.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	72.706.950.947	57.168.509.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.193.804.932	36.426.991.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	667.431.589	1.137.951.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.618.749.749	2.671.274.305
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.618.191.144	2.671.274.305
8. Chi phí bán hàng	24		6.347.652.315	3.281.597.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.649.596.952	12.832.052.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.245.237.505	18.780.019.415
11. Thu nhập khác	31	VI.5	41.555.700	2.970.448.182
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.518.623	1.333.667.766
13. Lợi nhuận khác	40		39.037.077	1.636.780.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.284.274.582	20.416.799.831
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.561.228.678	1.000.076.685
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.723.045.904	19.416.723.146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.125	2.359

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang
 Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng

Trưởng ban kiểm soát



Nguyễn Thị Bạch Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.284.274.582	20.416.799.831
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.984.851.751	7.853.233.487
- Các khoản dự phòng	03	(823.771.036)	2.177.281.166
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(667.431.589)	(2.417.267.738)
- Chi phí đi vay	06	2.618.191.144	2.671.274.305
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	38.396.114.852	30.701.321.051
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.550.192.348)	2.913.993.777
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(204.118.882)	40.662.817
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(6.652.971.628)	(1.022.119.545)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(926.229.917)	2.306.190.888
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.534.901.550)	(2.575.924.029)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.315.691.519)	(1.088.023.035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.015.989.093)	(3.551.588.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.196.019.915	27.724.513.153
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21	(30.366.109.511)	(45.772.367.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22	-	1.381.818.182
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	233.225.478	1.137.951.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.032.884.033)	(43.252.597.852)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	83.345.580.090	54.619.212.455
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.946.980.568)	(42.877.963.150)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.407.319.940)	(8.168.291.950)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>3.991.279.582</i>	<i>3.572.957.355</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(17.845.584.536)	(11.955.127.344)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	25.244.039.899	28.464.753.971
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	7.398.455.363	16.509.626.627

Người lập biểu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Võng Thị Thúy Phượng



Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	15 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 06 năm

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 2 cầu Liebherr.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	469.403.541	807.158.513
Tiền gửi ngân hàng	5.937.901.344	7.446.977.746
Các khoản tương đương tiền	991.150.478	16.989.903.640
Cộng	7.398.455.363	25.244.039.899
2. Phải thu khách hàng	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng tiền cung cấp dịch vụ	43.882.028.741	30.036.214.037
Cộng	43.882.028.741	30.036.214.037
3. Trả trước cho người bán	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người nhận thầu xây lắp	3.272.346.578	6.332.035.189
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	676.449.709	433.266.852
Cộng	3.948.796.287	6.765.302.041
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác (*)	6.405.829.419	6.047.783.635
Cộng	6.405.829.419	6.047.783.635
(*) Bao gồm:		
- Phải thu tiền nhượng bán cổ phiếu của công ty TNHH Hàng Hải Biển Đông	5.786.750.000	5.886.750.000
- Phải thu về cổ tức công ty CP Cảng Long Thành	421.245.000	-
- Phải thu khác	197.834.419	161.033.635
Cộng	6.405.829.419	6.047.783.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	194.653.267	-
Công cụ, dụng cụ	110.849.708	101.384.093
Cộng giá gốc hàng tồn kho	305.502.975	101.384.093
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	305.502.975	101.384.093
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuế đất	620.888.403	-
Cộng	620.888.403	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	515.449.503	711.943.903
Cộng	515.449.503	711.943.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	245.652.837.530	38.828.694.231	37.062.017.339	3.014.046.251	1.173.553.637	325.731.148.988
Số tăng trong kỳ	4.643.694.277	-	1.590.909.091	114.292.000	85.000.000	6.433.895.368
- Mua sắm mới	-	-	1.590.909.091	114.292.000	85.000.000	1.790.201.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.643.694.277	-	-	-	-	4.643.694.277
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	250.296.531.807	38.828.694.231	38.652.926.430	3.128.338.251	1.258.553.637	332.165.044.356
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	100.763.784.430	9.179.052.909	15.910.343.016	1.433.824.656	689.090.553	127.976.095.564
Số tăng trong kỳ	6.364.537.559	1.258.866.012	2.047.465.054	230.163.120	57.195.003	9.958.226.748
- Khấu hao trong kỳ	6.364.537.559	1.258.866.012	2.047.465.054	230.163.120	57.195.003	9.958.226.748
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.128.321.989	10.437.918.921	17.957.808.070	1.663.987.776	746.285.556	137.934.322.312
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	144.889.053.100	29.649.641.322	21.151.674.323	1.580.221.595	484.463.084	197.755.053.424
Tại ngày cuối kỳ	143.168.209.818	28.390.775.310	20.695.118.360	1.464.350.475	512.268.081	194.230.722.044

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2013:

99.874.821.065 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2014:

111.097.269.166 VND

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

38.407.827.874 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	1.818.363.207	320.600.000	-	2.138.963.207
Mua trong kỳ	-	-	36.500.000	36.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.818.363.207	320.600.000	36.500.000	2.175.463.207
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	1.818.363.207	180.766.673	-	1.999.129.880
Khấu hao trong kỳ	-	25.611.114	1.013.889	26.625.003
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.818.363.207	206.377.787	1.013.889	2.025.754.883
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	-	139.833.327	-	139.833.327
Tại ngày cuối kỳ	-	114.222.213	35.486.111	149.708.324

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	93.570.291.813	64.118.921.702
- Mở rộng cảng Gò Dầu B giai đoạn 2	11.586.056.461	3.067.468.113
- Bến tàu 30.000 DWT Gò Dầu B	481.556.834	407.325.834
- Mở rộng Cảng ĐN giai đoạn II	946.576.152	943.056.152
- Chi phí đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai Giai đoạn 2 (09 ha)	32.130.318.673	32.130.318.673
- Hạng mục nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT- phân đoạn I	113.418.053	113.418.053
- Nạo vét vùng thủy điện trước cầu A1,A3	-	33.200.000
- Nạo vét duy tu vùng nước trước bến B3	-	2.329.704.728
- Dự án tổng hợp cảng GDB	11.896.925	11.896.925
- Khu dịch vụ văn phòng cảng LBT	217.850.000	217.850.000
- Hệ thống thông tin quản trị nguồn lực doanh nghiệp	2.262.175.784	1.134.775.784
- Mở rộng cảng ĐN giai đoạn I	112.457.575	112.457.575
- San lấp bãi 4.757 m ²	789.167.554	789.167.554
- Bến sà lan 3000DWT	16.811.532.553	68.433.636
- Tường rào bãi container KVI	-	8.118.362
- Hệ thống thoát nước bãi container KVI	-	584.260.995
- Bồi thường di dời đầu tư xây dựng tuyến nhánh BH2	190.785.000	190.785.000
- Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư (*)	27.054.453.800	21.232.672.280
- Nền đá con sấu M600 container KVI	118.034.411	-
- Các công trình khác	744.012.038	744.012.038
Cộng	93.570.291.813	64.118.921.702

(*) Hợp đồng số 02/AHP/HĐKT-2013 ngày 02/04/2013 ký giữa Công ty CP Cảng Đồng Nai và Công ty CP Phát triển hạ tầng An Hưng Phát về việc thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư để Công ty CP Cảng Đồng Nai bố trí tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án đầu tư mở rộng Cảng Đồng Nai tại KDC Bình Dương, P.Long Bình Tân, TP. Biên Hòa. Tổng giá trị HĐ là 27.054.453.800 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	15.165.000.000	15.165.000.000
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức - 700.000 cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	22.165.000.000	22.165.000.000

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	30/06/2014			01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
- Công ty CP Cảng Long Thành	183.150	30%	1.665.000.000	30%	1.665.000.000
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	1.350.000	45%	13.500.000.000	45%	13.500.000.000
Cộng			15.165.000.000		15.165.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.933.943.558	4.790.439.176
Chi phí đền bù đất (*)	16.372.412.731	16.570.390.901
Chi phí Tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo và lựa chọn giải pháp	554.987.182	554.987.182
Chi phí Bảo hiểm xe chờ phân bổ	-	13.213.639
Cộng	22.861.343.471	21.929.030.898

(*) Là khoản tiền Công ty đã ứng ra để đền bù khu đất 3ha, số tiền này được cần trừ vào tiền thuê đất hàng năm mà Công ty phải nộp theo quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 21/09/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai và hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ ngày 10/2/2011. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với số tiền được cần trừ hàng năm theo quyết định trên.

13. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn (*)	28.597.440.587	14.986.924.581
- Vay ngân hàng	28.597.440.587	14.986.924.581
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	4.484.400.000	8.425.800.000
Cộng	33.081.840.587	23.412.724.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
0110.14/4 8.05- HMTD	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7,50%	6 tháng theo từng GNN	18.244.738.840	Thế chấp tài sản
01/CDN/ 2013/HĐ TD	NH TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	7,50%	6 tháng theo từng GNN	4.710.431.174	Tín chấp
017- 14/HĐH MTD-ĐK	NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đồng Nai	6,50%	6 tháng theo từng GNN	5.642.270.573	Tín chấp
Cộng				28.597.440.587	

(**) Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
0054.13/4 8.05.DTD A	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10,7%	84 tháng	500.400.000	Thế chấp tài sản
61/2012/ HĐTD- TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	10,2%	60 tháng	726.000.000	Thế chấp tài sản
71/2013/ HĐTD- TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	9,6%	36 tháng	3.258.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng				4.484.400.000	

14. Phải trả người bán

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả cho người nhận thầu xây lắp	2.277.958.417	5.833.720.702
Phải trả cho nhà cung cấp mua tài sản cố định	185.255.400	-
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ	16.208.294.227	14.154.287.994
Các nhà cung cấp khác	682.145.790	730.553.494
Cộng	19.353.653.834	20.718.562.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Khách hàng trả trước tiền cung cấp dịch vụ	106.220.960	21.309.621
Cộng	106.220.960	21.309.621
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	358.237.363	679.054.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	749.355.669	503.818.510
Thuế thu nhập cá nhân	211.706.620	76.790.000
Thuế nhà đất	40.645.758	-
Cộng	1.359.945.410	1.259.662.839
17. Chi phí phải trả	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	142.967.639	59.678.045
Cộng	142.967.639	59.678.045
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Bảo hiểm xã hội	15.184.722	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.473.987.862	10.117.390.752
Cộng	2.489.172.584	10.117.390.752
(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:		
- Cổ tức phải trả	745.185.530	8.490.657.640
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nợ vệt luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
- Phải trả khác	355.420.082	253.350.862
Cộng	2.473.987.862	10.117.390.752
19. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	34.676.683.516	22.947.200.000
- Vay ngân hàng	17.311.683.516	5.582.200.000
- Vay đối tượng khác	17.365.000.000	17.365.000.000
Cộng	34.676.683.516	22.947.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
0054.13/4 8.05.DTD A	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10,7%	84 tháng	5.582.200.000	Thế chấp tài sản
0086.14/4 8.05- DTDA	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10,0%	84 tháng	11.729.483.516	Thế chấp tài sản
61/2012/ HĐTĐ- TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	10,2%	60 tháng	4.338.000.000	Thế chấp tài sản
71/2013/ HĐTĐ- TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	9,6%	36 tháng	13.027.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng				34.676.683.516	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.319.980.000	74.434.806.545	54.250.394.320	7.223.309.890	627.225.741	34.384.837.821
- Lãi trong năm						44.885.853.099
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	19.073.449.104	2.106.807.109	1.685.445.687	(32.813.314.117)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			19.073.449.104			(19.073.449.104)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				2.106.807.109		(2.106.807.109)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ					1.685.445.687	(1.685.445.687)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(51.529.952)
+ Trích quỹ chi cho công tác xã hội						(1.264.084.265)
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành						(400.000.000)
+ Chia cổ tức						(8.231.998.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2013						(8.231.998.000)
Số dư cuối năm trước	82.319.980.000	74.434.806.545	73.323.843.424	9.330.116.999	2.312.671.428	38.225.378.803
- Tăng trong kỳ (*)			9.330.116.999			
- Giảm trong kỳ (*)				(9.330.116.999)		
- Lãi trong kỳ						25.723.045.904
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	19.260.905.470	-	1.704.194.677	(35.503.984.440)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			19.260.905.470			(19.260.905.470)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ					1.704.194.677	(1.704.194.677)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(2.982.340.685)
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành						(400.000.000)
+ Trích quỹ chi cho công tác xã hội						(1.278.146.008)
+ Chia cổ tức						(9.878.397.600)
Số dư cuối kỳ	82.319.980.000	74.434.806.545	101.914.865.893	-	4.016.866.105	28.444.440.267

(*) Kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính tại thời điểm 31/12/2013 sang quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2014



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp	41.983.200.000	51%	41.983.200.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	40.336.780.000	49%	40.336.780.000	49%
Cộng	82.319.980.000	100%	82.319.980.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.319.980.000	82.319.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	82.319.980.000	82.319.980.000
- Cổ tức đã chia	9.878.397.600	8.231.998.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu thưởng	8.231.998 8.231.998	8.231.998 8.231.998
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu thưởng	8.231.998 8.231.998	8.231.998 8.231.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.488.645.016	93.595.501.045
Doanh thu khác	1.412.110.863	-
Cộng	120.900.755.879	93.595.501.045
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.294.840.084	57.168.509.052
Giá vốn khác	1.412.110.863	-
Cộng	72.706.950.947	57.168.509.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.186.589	641.376.454
Cổ tức và lợi nhuận được chia	421.245.000	496.575.000
Cộng	667.431.589	1.137.951.454
4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	2.618.191.144	2.671.274.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	558.605	-
Cộng	2.618.749.749	2.671.274.305
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu tiền thi công công trình	-	1.254.475.455
Thu tiền bồi thường	-	320.000.000
Thu thanh lý TSCĐ	-	1.381.818.182
Thu nhập khác	41.555.700	14.154.545
Cộng	41.555.700	2.970.448.182
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí thi công công trình	-	1.208.759.715
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	102.501.898
Chi phí khác	2.518.623	22.406.153
Cộng	2.518.623	1.333.667.766

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp với thời gian 8 năm kể từ năm 2009. Đối với các hoạt động khác, công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.284.274.582	20.416.799.831
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(75.244.577)	(415.266.118)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	346.000.423	81.308.882
* Chi phí không hợp lệ	346.000.423	81.308.882
+ Các khoản điều chỉnh giảm	421.245.000	496.575.000
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	421.245.000	496.575.000
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	27.209.030.005	20.001.533.713
Trong đó:		
+ Thu nhập được ưu đãi miễn, giảm (10%)	27.167.474.305	20.001.533.713
+ Thu nhập không được ưu đãi miễn, giảm (22%)	41.555.700	-
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.725.889.685	2.000.153.371
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1.358.373.715	1.000.076.687
- Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2013	193.712.709	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.561.228.678	1.000.076.685
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.723.045.904	19.416.723.146
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.723.045.904	19.416.723.146
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.231.998	8.231.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.125	2.359
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.934.086.631	5.353.864.705
Chi phí nhân công	20.526.888.282	15.742.317.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.984.851.751	7.853.233.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.771.371.482	35.600.178.384
Chi phí bằng tiền khác	9.487.002.068	8.732.564.581
Cộng	91.704.200.214	73.282.158.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nghị quyết của Đại HĐCD ngày 28/04/2014, công ty sẽ phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 4.115.999 cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 4.115.999.000 đồng. Tỷ lệ phát hành: 2:1. Nguồn vốn: Quỹ đầu tư phát triển. Kế hoạch phát hành cổ phiếu này đang được UBCK Nhà Nước xét duyệt.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.597.603.088	1.960.943.000

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ	Chi trả tiền cổ tức	9.236.304.000
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	421.245.000
		Cung cấp dịch vụ	232.081.425
		Cước thuê cầu cảng	364.756.680
		Chi trả tiền cổ tức	141.120.000
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	415.996.300
		Cước thuê xe, xếp dỡ	12.056.116.115

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	421.245.000
		Cước thuê cầu cảng	(114.580.240)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe, xếp dỡ	(5.186.198.020)
		Cung cấp dịch vụ	218.167.411

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng hóa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	7.398.455.363	25.244.039.899	7.398.455.363	25.244.039.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.176.053.884	33.148.422.360	48.176.053.884	33.148.422.360
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	62.574.509.247	65.392.462.259	62.574.509.247	65.392.462.259
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	67.758.524.103	46.359.924.581	67.758.524.103	46.359.924.581
Phải trả người bán và phải trả khác	21.842.826.418	30.835.952.942	21.842.826.418	30.835.952.942
Chi phí phải trả	142.967.639	59.678.045	142.967.639	59.678.045
Cộng	89.744.318.160	77.255.555.568	89.744.318.160	77.255.555.568

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 30/06/2014 như thuyết minh V.8. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 30/06/2014.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	55.067.634.644	34.676.683.516	89.744.318.160
Các khoản vay	33.081.840.587	34.676.683.516	67.758.524.103
Phải trả người bán	19.353.653.834	-	19.353.653.834
Phải trả khác	2.489.172.584	-	2.489.172.584
Chi phí phải trả	142.967.639	-	142.967.639
Số đầu năm	54.308.355.568	22.947.200.000	77.255.555.568
Các khoản vay	23.412.724.581	22.947.200.000	46.359.924.581
Phải trả người bán	20.718.562.190	-	20.718.562.190
Phải trả khác	10.117.390.752	-	10.117.390.752
Chi phí phải trả	59.678.045	-	59.678.045

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang
Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



Võng Thị Thúy Phượng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

